

Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ Khánh Hòa
(1021455)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 417

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nha trang, ngày 14 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 192/QĐ-SKHCN ngày 14/10/2024 của Sở Khoa học và Công nghệ)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Văn phòng Sở KH&CN công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 3 năm 2024 như sau:

DVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện/6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
II	Số thu phí, lệ phí	152	113,900	0%	-
1	Lệ phí	2	1,40		-
	Lệ phí cấp giấy phép an toàn bức xạ; nhân viên an toàn bức xạ	2	1,40	70%	
	Lệ phí công bố hợp quy				
2	Phí	150	112,50		-
	Phí thẩm định hoạt động an toàn bức xạ	140	107,50	77%	
	Phí thẩm định hoạt động khoa học công nghệ	10	5,00	50%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	128	-	0%	-
1	Chi sự nghiệp khoa học				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	128		0%	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	128		0%	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0			
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	24	18,03	127%	
1	Lệ phí	2	1,40		-
	Lệ phí cấp giấy phép an toàn bức xạ; nhân viên an toàn bức xạ	2	1,40	70%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện/6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Lệ phí công bố hợp quy				
2	Phí	22	16,63	127%	-
	Phí thẩm định hoạt động an toàn bức xạ	21	16,13	77%	
	Phí thẩm định hoạt động khoa học công nghệ	1	0,50	50%	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	24.517	12.874,75	252%	
I	Chi quản lý hành chính	3.889	2.707,51	70%	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.581	2.461,69	69%	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	308	245,82	80%	
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	48	42,60	89%	
	- Trang phục thanh tra	10		0%	
	- Kinh phí xây dựng văn bản QPPL	30	16,00	53%	
	- Kinh phí di dời trụ sở	220	187,22	85%	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	20.610	10.150,24	88%	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH công nghệ	13.740	8.264,80	60%	-
	- Nhiệm vụ KH công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh, cơ sở	13.740	8.264,80	60%	
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.870	1.885	27%	
	- Đào tạo, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ	225	83,14		
	- Thanh tra hành chính	2			
	- Thanh tra chuyên ngành	117	24,74		
	- Giải quyết đơn thư	10			
	- Chế độ tiếp công dân theo Nghị quyết 09/2017/NQ-HĐND	24			
	- Quản lý Sở hữu trí tuệ	1.867	1.268,00		
	- Quản lý An toàn bức xạ hạt nhân	459	3,32		
	- Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST	351			
	- Quản lý công nghệ và thị trường công nghệ đổi mới sáng tạo	252	-		
	- Chi hỗ trợ hoạt động KH&CN cấp cơ sở và các Đoàn, Hội....	315	51,10		
	- Chi Hội đồng KH tỉnh và hoạt động quản lý đề tài/dự án KH&CN	2.000	455,14		
	- Chi sự nghiệp khoa học khác	1.248			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện/6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	18	17,00	94%	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	18	17,00	94%	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn Viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

thu XP